

## THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT BIỂU THỊ CẢM XÚC BUỒN (ĐỐI SÁNH VỚI THÀNH NGỮ TIẾNG ANH)

TRẦN THẾ PHI

### TÓM TẮT

*Thành ngữ được xem là một kho tàng ngôn ngữ dân tộc biểu thị nhiều khía cạnh tinh thần và vật chất của dân tộc ấy. Bài viết đối sánh thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh biểu thị cảm xúc “buồn” để tìm ra nét tương đồng và dị biệt của chúng. Kết quả khảo sát 91 thành ngữ biểu thị cảm xúc buồn của tiếng Việt và 49 thành ngữ tiếng Anh tương ứng cho thấy cả hai nhóm đều sử dụng tên các bộ phận cơ thể con người để biểu đạt sắc thái cảm xúc buồn, đều dùng hình ảnh sống động, lối nói phóng đại, và nghệ thuật so sánh. Điểm khác biệt cơ bản là hai ngôn ngữ dùng tên các bộ phận cơ thể đặc trưng khác nhau để mô tả cùng một loại cảm xúc cũng như đặc trưng văn hóa dân tộc. Phép đối xứng trên bình diện cấu trúc cũng là nét khác biệt đáng kể khác.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiếng Việt, thành ngữ từ lâu đã trở thành đối tượng nghiên cứu thu hút sự quan tâm của ngành Việt ngữ học và những liên ngành khác trên nhiều bình diện như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng-ngữ nghĩa và tu từ học. Thành ngữ cũng được chú ý nghiên cứu cả trong văn chương và

văn học dân gian (Nguyễn Công Đức, 1996, tr. 10-11).

Ở một mức độ nào đó, thành ngữ tiếng Anh cũng có những đặc điểm tương đồng với thành ngữ tiếng Việt về phương diện kết cấu, nghĩa là chúng đều là những tổ hợp cố định, và bên cạnh ngữ nghĩa do sự kết hợp của các từ tạo nên thành ngữ ấy, thì còn có nghĩa ẩn dụ, là nghĩa hình tượng cao.

Chúng tôi tiến hành khảo sát một nhóm các thành ngữ tiếng Việt (91 thành ngữ) và tiếng Anh (49 thành ngữ) biểu thị ý nghĩa nỗi buồn nhằm tìm ra nét tương đồng và dị biệt của chúng, chủ yếu là về bình diện cấu trúc ngữ nghĩa, sắc thái biểu cảm và nghệ thuật tu từ. Bên cạnh đó, chúng tôi dùng mô hình ẩn dụ của ngôn ngữ học tri nhận để giải thích yếu tố biểu thị cảm xúc ở những thành ngữ được khảo sát.

### 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGÔN LIỆU

Chúng tôi phối hợp chủ yếu hai phương pháp: miêu tả phân tích và so sánh đối chiếu để thực hiện nghiên cứu này. Trước hết, chúng tôi xác lập tiêu chí của đối tượng nghiên cứu, đó là thành ngữ biểu thị nỗi buồn của tiếng Việt và tiếng Anh. Bước tiếp theo, chúng tôi khảo sát các từ điển thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, lập thành bảng liệt kê thành ngữ biểu thị cảm xúc buồn, rồi tiến hành miêu tả chúng, từ đó nhằm đúc kết một số nhận định về sự giống nhau và khác biệt của hai nhóm

thành ngữ này trên bình diện cấu trúc ngữ nghĩa, sắc thái biểu cảm, và nghệ thuật tu từ.

Về ngôn liệu của bài viết, chủ yếu là các loại từ điển tiếng Việt và tiếng Anh có uy tín Từ điển tiếng Việt như *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lâm (1989), *Thành ngữ tiếng Việt* của Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng (2009). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương (2009); Từ điển tiếng Anh như *American Heritage Dictionary of Idioms*, *Cambridge International Dictionary of Idioms*, *Oxford Dictionary of English Idioms*, *NTC's English Idioms Dictionary*.

### 3. THÀNH NGỮ VÀ CẢM XÚC

Theo quan điểm truyền thống, thành ngữ được xem như là một tổ hợp có nghĩa khi phát ngôn và chúng thường không thể được chiết tách thành các thành tố nhỏ hơn hay có thể tổng hợp thành những đơn vị lớn hơn. Do vậy, thành ngữ được xem như là một hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt. Quan điểm ẩn dụ của ngôn ngữ học tri nhận - mà đại diện tiêu biểu là hai nhà ngôn ngữ học người Mỹ Lakoff và Johnson (1980, tr. 80) - khẳng định ẩn dụ không chỉ là một phương thức tu từ trong văn chương, mà “quan trọng hơn là một phương tiện để hiểu và trải nghiệm bất kỳ một hiện tượng nào đó dưới dạng một hiện tượng khác”. Tác động của ẩn dụ đối với sự giải thích thành ngữ là rất lớn, đặc biệt là những thành ngữ biểu thị cảm xúc.

Cảm xúc, với vai trò là một trong những trải nghiệm phổ biến nhất của con người, đã được khái niệm hóa và biểu thị theo

nhiều phương thức ẩn dụ khác nhau. Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) đóng một vai trò quan trọng trong việc khái niệm hóa cảm xúc. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung quan tâm đến loại cảm xúc buồn.

### 4. ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA HAI NHÓM THÀNH NGỮ BIỂU THỊ CẢM XÚC VUI BUỒN CỦA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

#### 4.1. Điểm tương đồng

Qua khảo sát hai nhóm thành ngữ Anh-Việt biểu thị cảm xúc buồn, chúng tôi rút ra một vài nhận xét về sự tương đồng của hai nhóm thành ngữ này như sau.

##### 4.1.1. Sử dụng tên các bộ phận cơ thể con người

Cả hai nhóm thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh đều có sử dụng tên các *bộ phận cơ thể con người* để biểu đạt sắc thái cảm xúc buồn. Điều này có thể được lý giải dựa trên quan điểm cho rằng con người là trung tâm của vũ trụ, và tình cảm hay cảm xúc chính là thuộc tính quan trọng của con người khiến con người có thể phân biệt được với các loài sinh vật khác.

Trong tiếng Việt, qua khảo sát, chúng tôi thấy có 32 thành ngữ biểu thị nỗi buồn có sử dụng từ chỉ bộ phận cơ thể, chiếm tỷ lệ 34,8%. Một số ví dụ:

- a. Bụng, dạ, lòng: đau *lòng* xót *dạ*, *lòng* đau như (dao) cắt.
- b. Ruột, gan: đau như *cắt/đứt/xé ruột*, *cháy/đứt gan*, *nát ruột nát gan*.
- c. Mặt: nhăn nhó (*hàm chỉ mặt*) như nhà khó hết ăn.
- d. Mắt: nước *mắt* như mưa, nước *mắt* ngắn nước *mắt* dài.

Tiếng Anh có 19 thành ngữ cũng dùng tên bộ phận cơ thể khi miêu tả cảm xúc buồn,

chiếm tỷ lệ 38,8%. Một số ví dụ:

a. Tim (*heart*): sick at *heart* (bệnh trong *tim - tâm bệnh*), with a heavy *heart* (với *trái tim* nặng nề), break one's *heart* (làm tan vỡ *trái tim*), die of a broken *heart* (chết vì *trái tim* tan vỡ), make sb's *heart* bleed (khiến *tim* ai chảy máu), eat one's *heart* out (xé nát *trái tim* ai), someone's *heart* sinks (*tim* ai đó bị rún lại).

b. Các bộ phận khác như *môi*, *miệng*, *ngực*, *da*, *máu* cũng được sử dụng trong loại thành ngữ tiếng Anh này.

- cry one's *eyes* out (khóc lòi *con mắt*), thin-skinned (*da* mỏng, diễn tả đau buồn), be down in one's *mouth* (buồn *miệng*), beat one's *breast* (đánh vào *ngực*), a long *face* (*gương mặt* chảy dài), a lump in your *throat* (một sự tắc nghẹn trong *cổ họng* bạn). (*Các phần dịch nghĩa tiếng Việt trên là kiểu dịch theo từ, phục vụ cho mục đích so sánh dễ dàng hơn*).

Để lý giải vì sao bộ phận cơ thể người lại được sử dụng nhiều trong thành ngữ biểu lộ cảm xúc, có lẽ chúng ta phải nhờ đến lý luận của ngôn ngữ học tri nhận để tìm một lời giải đáp mang tính thuyết phục hơn.

Giáo sư Zoltan Kovecses, nhà ngôn ngữ học người Hungary, đã nhiều năm nghiên cứu về chủ đề ngôn ngữ liên quan đến cảm xúc. Công trình “*Ẩn dụ và cảm xúc - ngôn ngữ, văn hóa, và cơ thể trong cảm xúc con người*” (2004) của Kovecses, thông qua việc phân tích xuyên ngôn ngữ một cách chi tiết, đã minh họa nhiều khái niệm cảm xúc bằng các mô hình ẩn dụ ý niệm, chẳng hạn khi biểu thị nỗi buồn, ẩn dụ tri nhận có mô hình *buồn là hướng xuống* (sadness is down), chẳng hạn như “Anh ấy làm tôi *gục xuống* vì lời nhận xét

của mình” (He brought me *down* with his remarks), hoặc *buồn là một chất lỏng trong vật chứa* (sadness is a fluid in a container), chẳng hạn như “Tôi *đong đầy* nỗi buồn” (I am *filled* with sorrow).

Những phép ẩn dụ ý niệm về cảm xúc này xuất phát do sự tự trải nghiệm xảy ra nhiều lần, là một lý do vì sao cảm xúc con người xuyên qua nhiều nền văn hóa đều tuân thủ theo các quá trình sinh lý cơ bản trong cơ thể con người và phần cơ thể tương tác với thế giới bên ngoài. Quan điểm đề xuất trong tác phẩm này chứng minh cách thức mà các khía cạnh văn hóa về cảm xúc, ngôn ngữ ẩn dụ về cảm xúc, và tâm sinh lý của con người về cảm xúc hòa quyện vào nhau trong cùng một hệ thống.

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ẩn dụ không những ảnh hưởng sâu rộng đến ngôn ngữ con người dùng khi nói về cảm xúc, mà nó còn cần thiết cho việc hiểu phần lớn các khía cạnh của khái niệm hóa cảm xúc và trải nghiệm về mặt cảm xúc.

#### 4.1.2. Dùng hình ảnh sống động, lối nói thậm xưng

Sau đây là một vài ví dụ minh họa ý nghĩa của các thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh có sử dụng hình ảnh sống động, lối nói thậm xưng. Lúc người Việt buồn, thì nỗi buồn ấy được miêu tả thật sâu thẳm và đau đáu. “Buồn như đĩ về già” là một nỗi buồn khổ tuyệt vọng khi mà người đàn bà làm nghề bán thân xác mua vui cho đàn ông, đến tuổi về già nhan sắc vốn được xem như là “vốn liếng” làm ăn không còn nữa. Hoặc khi nỗi đau khổ nằm sâu trong lòng vốn không thể nào nhìn thấy bằng mắt thường lại được cụ thể hóa bằng hình tượng như cơn đau quặn quại của người

phụ nữ mang bầu đau đẻ (*đau như đau đẻ*), hay một người thanh niên bị cắt mắt “của quý” trở thành hoạn quan (*đau như hoạn*).

Còn thành ngữ tiếng Anh cũng có những kiểu nói đầy hình ảnh thậm xưng như: “bear/carry one’s cross” (*mang vác cây thánh giá*), dùng hình tượng Chúa Jesus bị nhục hình phải mang trên thân mình cây thánh giá để biểu thị nỗi buồn khổ đến mức độ làm náo lòng người. Thành ngữ “face like a wet weekend” ( *gương mặt giống như ngày cuối tuần ướt át*) được hình tượng hóa thông qua hình ảnh ngày thứ bảy và/ hoặc chủ nhật (ngày cuối tuần) thường là ngày nghỉ ngơi sau một tuần làm việc, người phương Tây rất thích được đi dã ngoại (picnic) hoặc đi chơi xa, nhưng thời tiết xấu như mưa bão làm ngày nghỉ trở nên ướt (wet), không thể thưởng ngoạn được. Điều này cũng làm cho người ta cảm thấy buồn bã. Hoặc như thành ngữ “make one’s heart bleed” (*làm tim ai rướm máu*), “rub salt in the wound” (*xát muối vào vết thương*) có sắc thái tương tự.

#### 4.1.3. Sử dụng cấu trúc so sánh

Điểm tương đồng thứ ba của hai nhóm thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh biểu thị nỗi buồn là về nghệ thuật so sánh. Thành ngữ tiếng Anh sử dụng cấu trúc so sánh “as ... as” hoặc “like”. Còn trong tiếng Việt, thành ngữ so sánh theo mẫu thức tổng quát: “A như B”, trong đó A là đối tượng so sánh, B đối chứng so sánh, “như” là quan hệ so sánh. A bao giờ cũng hiển ngôn, B có thể là hàm ngôn. Phần lớn nguồn gốc sản sinh ra chúng gắn liền với những điển tích, câu chuyện dân gian, yếu tố ngoài ngôn ngữ (Nguyễn Công Đức, 1996). Nhóm thành ngữ tiếng Việt biểu thị nỗi buồn có thành

ngữ: buồn *như* cha chết, buồn *như* trầu (chấu) cắn, đau *như* dằm, đau *như* dao cắt, v.v, còn nhóm thành ngữ tiếng Anh tương ứng có thành ngữ: a face as long as a wet week, as miserable as sin, feel like nothing on earth, face like a wet weekend.

Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu và Hoàng Ngọc Phiến (2009, tr. 158) cho rằng thành ngữ so sánh tiếng Việt phổ biến là từ “như”, còn những từ so sánh khác, chẳng hạn *tựa*, *tựa như*, *như thể*, *bằng*, *tày* chỉ xuất hiện hết sức ít ỏi. Trong số 92 thành ngữ tiếng Việt biểu thị cảm xúc buồn mà chúng tôi thu thập được thì có 39,1% (36 thành ngữ) có chứa từ “như”. Trong khi đó, ở nhóm thành ngữ tiếng Anh được khảo sát, chúng tôi thấy có 4 thành ngữ chứa từ “as” và 2 thành ngữ có từ “like”.

#### 4.2. Điểm khác biệt

##### 4.2.1. Dùng từ chỉ bộ phận cơ thể khác nhau

Việc lựa chọn tên bộ phận thông qua khảo sát nhóm thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh cho thấy người phương Tây thường dùng hình ảnh *trái tim* (heart), còn người Việt thì dùng *lòng*, *bụng*, *dạ*, *ruột*, *gan* để biểu thị nỗi buồn.

Thử xét hai nhóm thành ngữ này sẽ thấy có 22 thành ngữ tiếng Việt biểu thị buồn, chiếm 24,2% tổng số thành ngữ được khảo sát) sử dụng từ *ruột*, còn 8 thành ngữ tiếng Anh biểu thị buồn, chiếm 16,3% tổng số thành ngữ được khảo sát) sử dụng từ *tim*. Tại sao lại có sự khác biệt lý thú như vậy?

Ta thử tìm hiểu một vài lý giải cho hiện tượng khác biệt này dưới lăng kính ngôn ngữ học tri nhận. Theo Nguyễn Đức Dân (2011, tr. 253), lý thuyết ẩn dụ trong ngôn

ngữ học hiện đại cho rằng con người là một vật chứa và thể hiện sự trải nghiệm thế giới vào ngôn ngữ. Tiếng Việt là một trường hợp điển hình. Với người Việt, cái bụng là vật chứa tiêu biểu, nó chứa đựng và thể hiện những gì thuộc phạm trù tinh thần. Trong tiếng Việt, bụng và những bộ phận của cái bụng như lòng, dạ, gan, ruột,... trở thành biểu tượng cho phạm trù tinh thần. Chúng là một công cụ biểu hiện tư duy, tâm lý, tình cảm, ý chí, sức chịu đựng.

Theo hai nhà ngôn ngữ học người Mỹ McMullen và Conway (2002, tr. 174), ẩn dụ phổ biến nhất là hướng *lên-xuống* (up-down). Hướng *lên* hay *đi lên* (up or ascending) có liên quan với niềm vui, nhận thức, sức khỏe, quyền lực, và với tư cách đạo đức. Trái lại, hướng *xuống* hay *đi xuống* (down or descending) lại có liên quan không chỉ với nỗi buồn hay phiền muộn mà còn với trạng thái bất tỉnh (ví dụ: She fell into a coma - *Cô ấy rơi vào tình trạng hôn mê*), với bệnh tật (ví dụ: His health is declining - *Sức khỏe của anh ta đang tuột dốc*), với hấp hối (ví dụ: She's very low - (*sức khỏe*) *cô ấy đang cạn dần*), với cái chết (ví dụ: She dropped dead - *Cô ấy gục chết*), với việc kiểm soát người khác (ví dụ: He's low man on the totem pole - *Anh ta thấp kém trong thứ bậc (của công ty)*), với vị trí thấp kém (ví dụ: He's at the bottom of the heap - *Anh ta ở đáy của cộng đồng*), với cái nghèo (ví dụ: She's lower class - *Cô ấy thuộc giai tầng thấp kém*), và với sự thiếu đức hạnh (ví dụ: That was a low-down thing to do - *đó là một việc thấp hèn nếu phải làm*).

Nói tóm lại, hướng *lên* (up) thì tiêu biểu cho thỏa đáng và tốt đẹp (desirable and

good), trong khi đó hướng *xuống* (down) thì tiêu biểu cho đáng chê trách và xấu xa (undesirable and bad). Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ như Johnson (1987), Lakoff & Johnson (1980), và Turner (1991) đã đưa ra nhận định khái quát trên cơ sở cơ thể học hay kinh nghiệm luận (the physical/experiential basis) cho phép ẩn dụ hướng *lên-xuống*. Họ quan sát thấy rằng cơ thể chúng ta thường được uốn thẳng lên khi chúng ta khỏe mạnh, tỉnh táo và đầy sức sống, và chúng ta thường thu người lại khi chúng ta bị bệnh, lờ đờ hoặc chết. Tương tự như vậy, tư thế uốn thẳng lên thường xuất hiện với trạng thái cảm xúc tích cực, trong khi đó tư thế rũ người xuống thường thấy khi người ta có cảm xúc tiêu cực. Trong trường hợp quan sát thành ngữ biểu thị cảm xúc buồn của tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy chúng cũng được xây dựng dựa trên trải nghiệm cơ thể hướng xuống của con người chúng ta đã được nêu ở trên. Chẳng hạn như thành ngữ tiếng Anh biểu thị cảm xúc đau buồn:

(1) I've been *down in the dumps* for the past few days (Tôi đã *như rơi vào đống rác* trong mấy ngày qua).

(2) Since her dog died, Barbara has been *down in the mouth* (Kể từ khi con chó qua đời, Barbara *không buồn nói chuyện*).

(3) He looked at the huge pile of work on his desk and his *heart sank* (Anh ta nhìn vào đống công việc trên bàn và trái tim anh ta *rún xuống*).

(4) She said good bye *with a heavy heart* (Cô ấy nói lời chia tay với *một trái tim nặng nề*).

Khảo sát thành ngữ tiếng Việt biểu thị nỗi buồn, chúng tôi phát hiện ra rằng tuy thành

ngữ tiếng Việt chưa thể hiện rõ ẩn dụ ý niệm về hướng *lên-xuống* của quan điểm ngôn ngữ học tri nhận như những phát hiện trong nhóm thành ngữ tiếng Anh tương ứng, nhưng ẩn dụ ý niệm này lại được tìm thấy nhiều ở các cụm từ cố định hoặc tự do. Ví dụ như: buồn rũ người, gục mặt khóc nức nở, xụ mặt, v.v. Có thể tạm kết luận rằng thành ngữ tiếng Việt ít dùng các từ chỉ phương hướng, trong khi đó các thành ngữ tiếng Anh (cụ thể qua các ví dụ nêu trên) có sử dụng giới từ chỉ hướng như: “down”, hoặc các tính từ như “low”, “heavy”, hoặc động từ như “sink” hàm ý chỉ hướng.

#### 4.2.2. Đặc trưng văn hóa dân tộc

Theo Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (2009, tr. 34-35), nghĩa của thành ngữ tiếng Việt có liên quan tới phong tục tập quán của người Việt có thể xem đó cũng là một loại nghĩa có từ nguyên. Thành ngữ là nơi biểu hiện đậm nét cách diễn đạt tư duy của người Việt, là nơi tập trung nhiều phong cách ngôn ngữ dân tộc, góp phần phục vụ có hiệu lực việc bổ sung vốn từ.

Một số phát hiện qua khảo sát nhóm thành ngữ tiếng Việt biểu thị nỗi buồn có yếu tố văn hóa đặc trưng dân tộc như sau.

- Nông thôn: buồn như chấu (*trấu*) cấn (theo Nguyễn Lân (1989, tr. 40) thì thành ngữ này là một cách chơi chữ: trấu dính vào da thì làm cho có cảm giác buồn buồn, ngứa ngáy, dùng để biểu đạt ý nghĩa là buồn quá vì chung quanh có vẻ trống trải, không có gì vui).

- Động thực vật và thiên nhiên vùng khí hậu nhiệt đới Việt Nam: rầu rĩ như *khỉ* chết con, tiu nghỉu như *chó* cụp đuôi, khóc như *mưa* như *gió*.

- Phong kiến: hoạn - một hành động thời phong kiến cắt “của quý” của người đàn ông rồi đưa vào cung vua để phục vụ trong cung (Đau như hoạn).

- Ẩm thực: “tương” một món ăn dân dã nông thôn, được chế biến chủ yếu từ đậu nành, muốn có món ăn này phải làm cho đậu nát như (Nát như *tương*). “Dưa muối” cải phoir hơi héo rồi đem lên men trộn nước muối để ăn dần (Rầu như *dưa*).

Trong khi đó nhóm thành ngữ tiếng Anh biểu thị nỗi buồn không có những cách dùng đặc trưng như vậy.

#### 4.2.3. Cấu trúc

Thành ngữ cảm xúc vui buồn của tiếng Việt thường có cấu trúc đối xứng, trong khi ở tiếng Anh thì hầu như ít gặp. Tính đối xứng của các thành tố của thành ngữ tiếng Việt - hay còn gọi là tính phi cú pháp là một đặc điểm đáng lưu ý của thành ngữ tiếng Việt. (Nguyễn Thiện Giáp, 2009, tr. 83). Do vậy điều kiện để có tính đối xứng là số lượng thành tố của thành ngữ thường phải là số chẵn. Trong tổng số thành ngữ tiếng Việt được khảo sát trong bài viết này có đến 60/91 là thành ngữ có số lượng tiếng là số chẵn (chiếm tỷ lệ 65,9 %).

### 5. KẾT LUẬN

Có thể tạm kết luận rằng trong khi sự cảm nhận về thế giới quan của con người có thể là giống nhau, thì sự biểu đạt những cảm xúc ấy qua việc sử dụng ngôn ngữ là khác nhau. Cái khác nhau cơ bản giữa sự biểu đạt bằng ngôn ngữ của hai dân tộc, trong trường hợp này là tiếng Việt và tiếng Anh, xét về khía cạnh thành ngữ, đó là ảnh hưởng của văn hóa mỗi dân tộc. □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ammer, Christine. 1997. *American Heritage Dictionary of Idioms*. USA.
2. Johnson, M. 1987. *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason*. Chicago: University of Chicago Press.
3. Kovecses, Z. 2004. *Metaphor and Emotion Language, Culture, and Body in Human Feeling*. Cambridge: CUP.
4. Lakoff, G., & Johnson, M. 1980. *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Ngọc Phiến. 2009. *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, tái bản lần thứ 10*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.
6. McCarthy, M. et al. 1998. *Cambridge International Dictionary of Idioms*. Cambridge: CUP.
7. McMullen & Conway, "Conventional Metaphors for Depression" (p. 167-182), extracted from Susan R. Fussell. 2002. *The Verbal Communication of Emotions- Interdisciplinary Perspectives*. London: Lawrence Erlbaum Associates, Inc.
8. Nguyễn Đức Dân. 2011. *Nỗi oan thì, là, mà*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
9. Nguyễn Công Đức. 1996. *Bình diện cấu trúc hình thái, ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*. Luận án phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
10. Nguyễn Thiện Giáp. 2009. *Từ vựng học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
11. Nguyễn Lâm. 1989. *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
12. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang. 2009. *Thành ngữ tiếng Việt* (Tái bản lần 3). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
13. Siefring, Judith. 2004. *Oxford Dictionary of English Idioms, 2<sup>nd</sup> edition*. Oxford: OUP.
14. Spears, Richard A. 2000. *NTC's English Idioms Dictionary. 3<sup>rd</sup> Edition*. USA: National Textbook Company, Illinois.
15. Turner, M. 1991. *Reading minds: The Study of English in the Age of Cognitive science*. Princeton: Princeton University Press.
16. Viện Ngôn ngữ học. 2003. *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.
17. Việt Chương. 2009. *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam*. Đồng Nai: Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.